

Số: 98/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

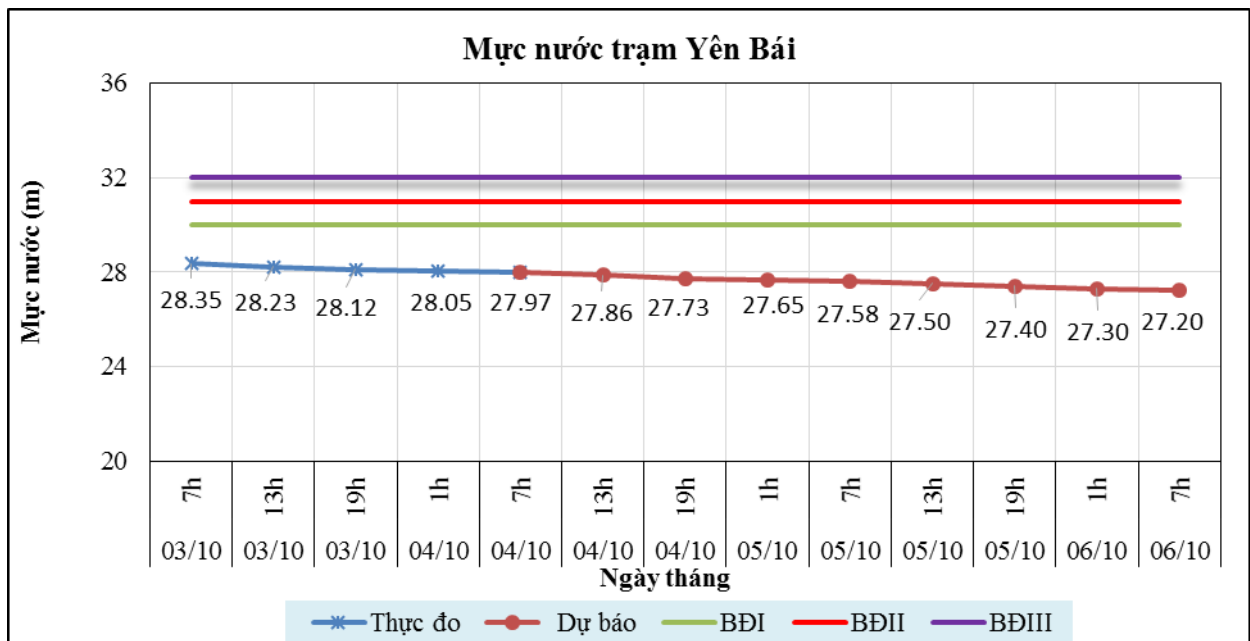
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

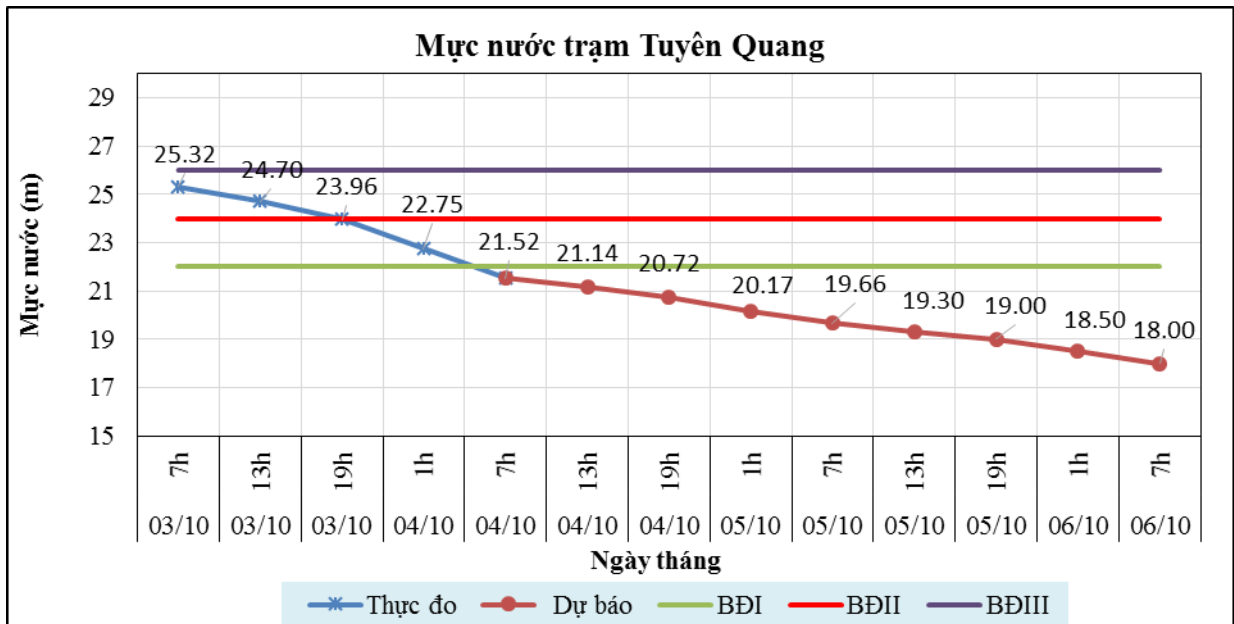
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

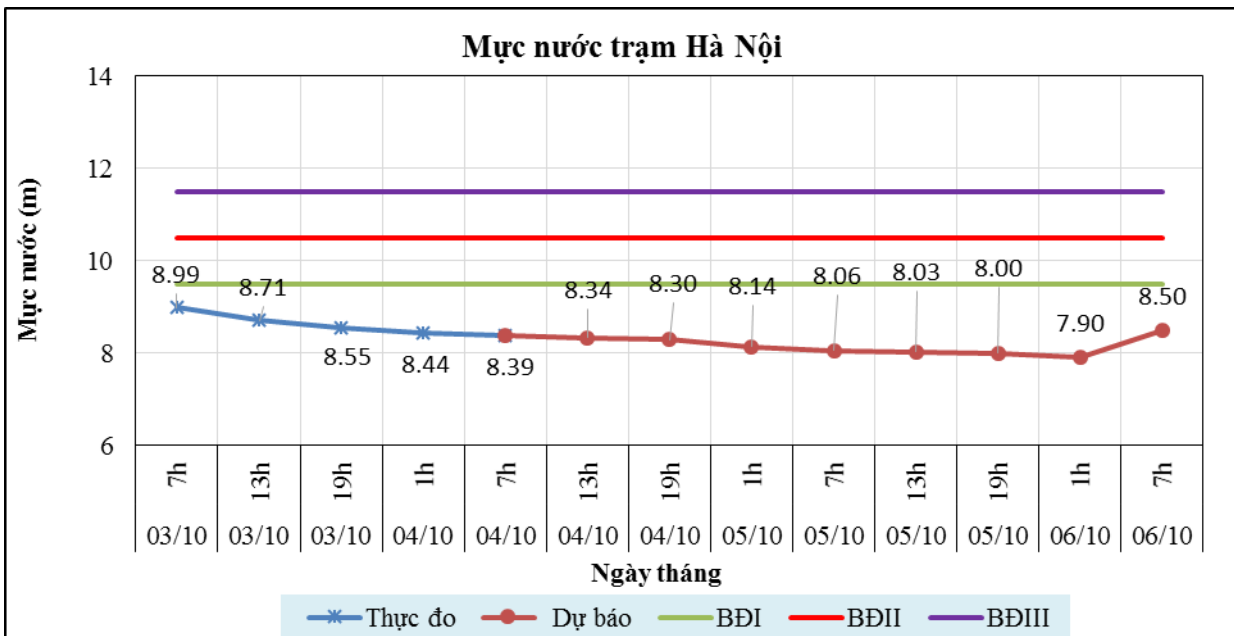
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

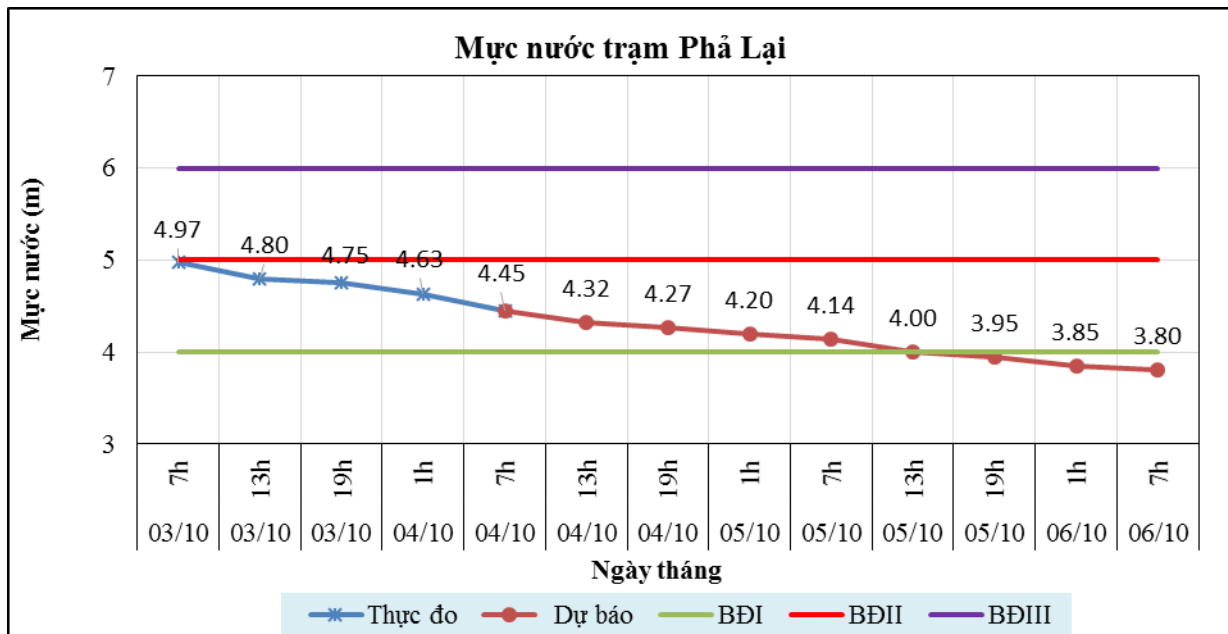
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

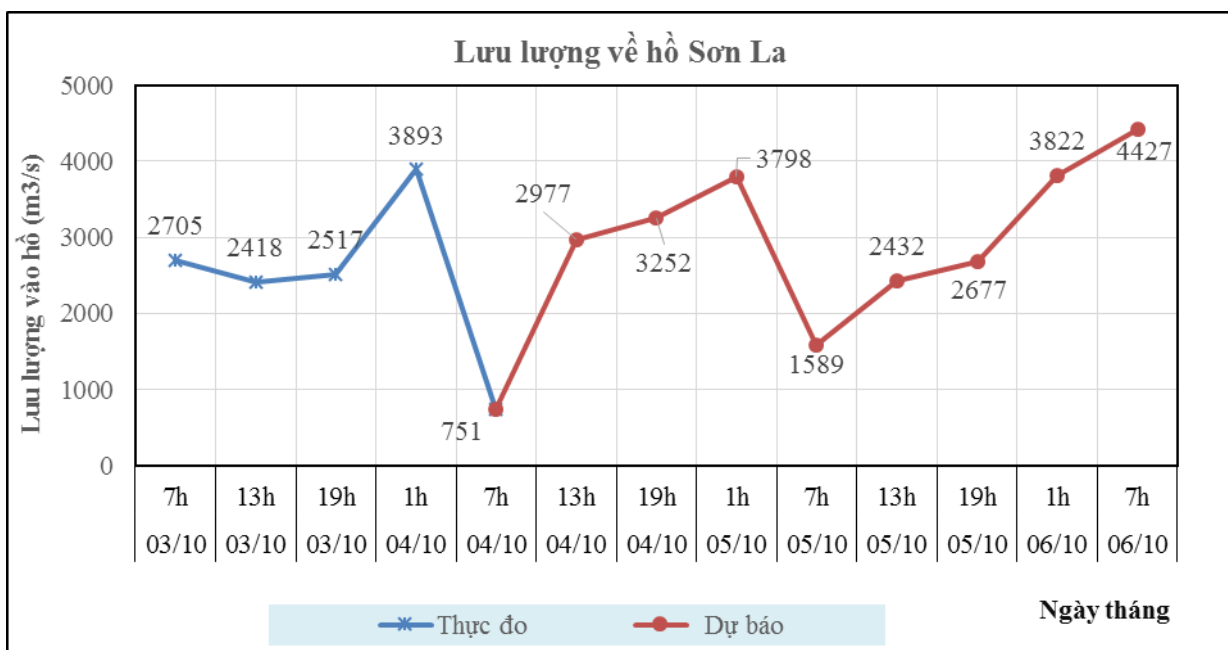
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

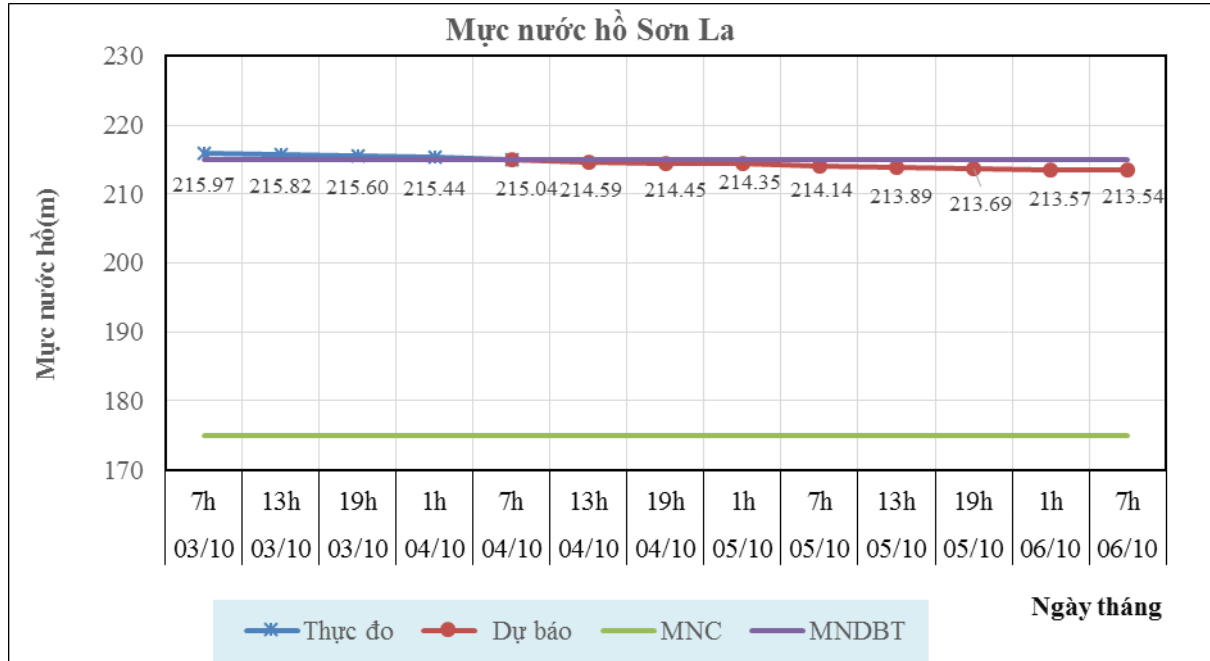
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 04/10/2025 đạt 751m³/s, mực nước hồ đạt 215.04m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1589m³/s, mực nước hồ 214.14m, 48h tới lưu lượng đạt 4427m³/s, mực nước đạt 213.54m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

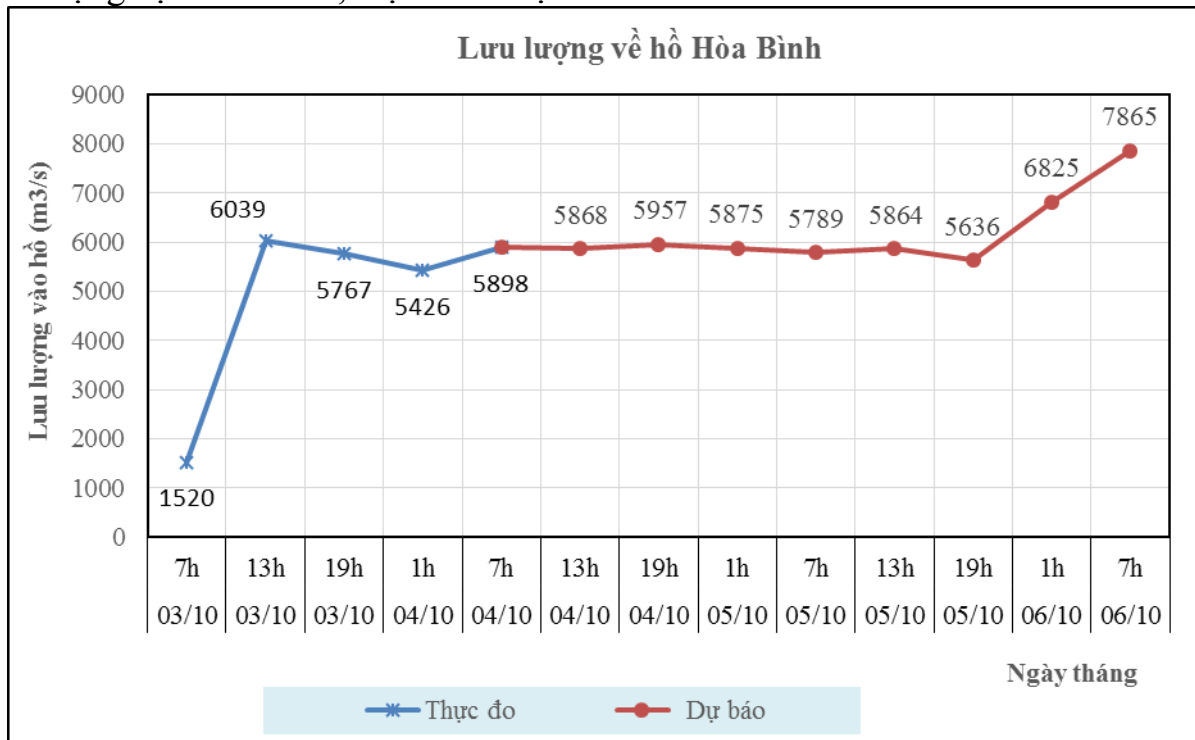
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

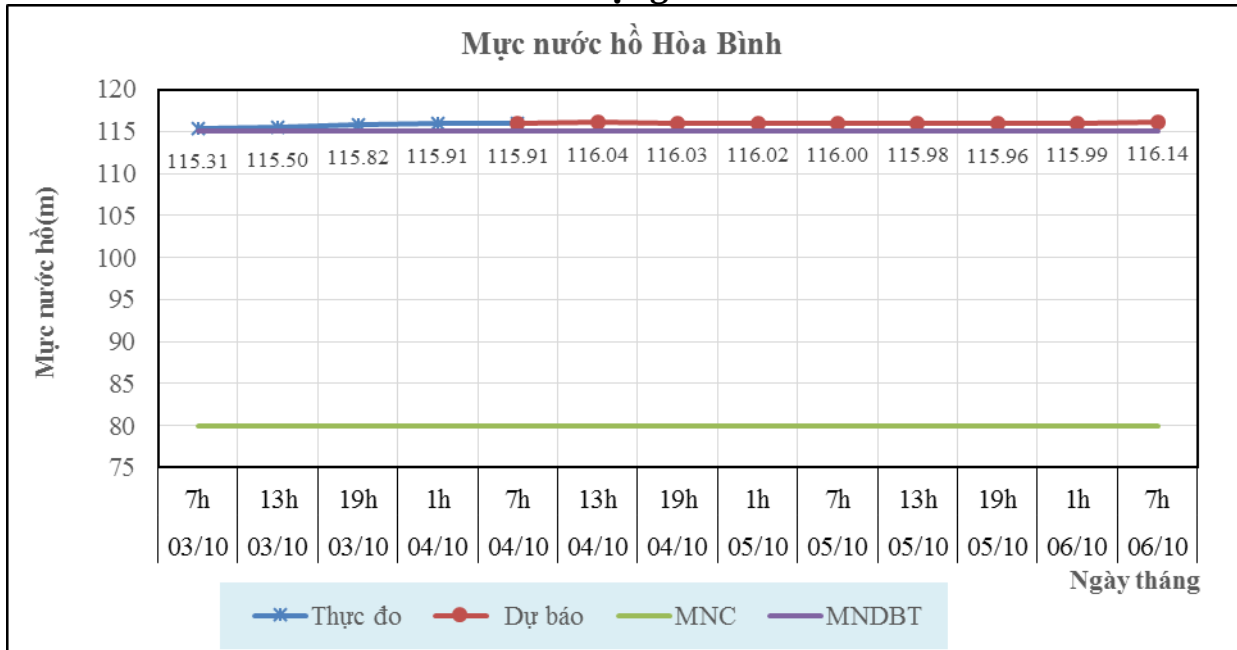
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 04/10/2025 đạt 5898m³/s, mực nước hồ đạt 115.91m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 5789m³/s, mực nước hồ 116m, 48h tới lưu lượng đạt 7865m³/s, mực nước đạt 116.14m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

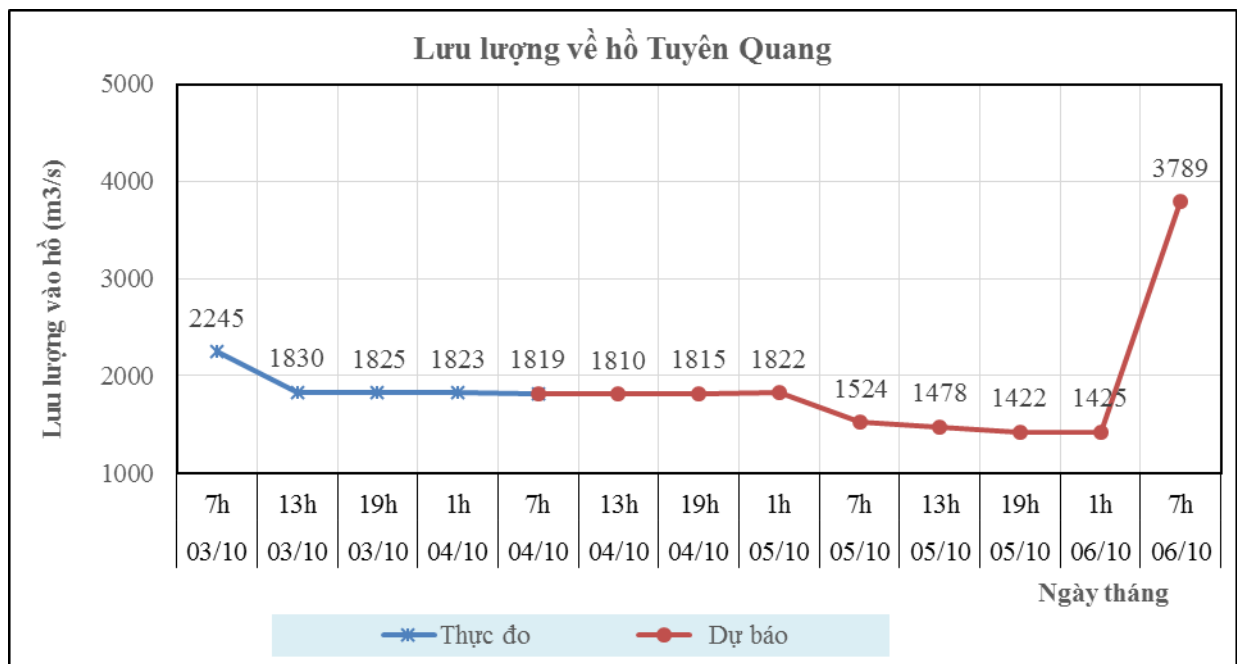
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

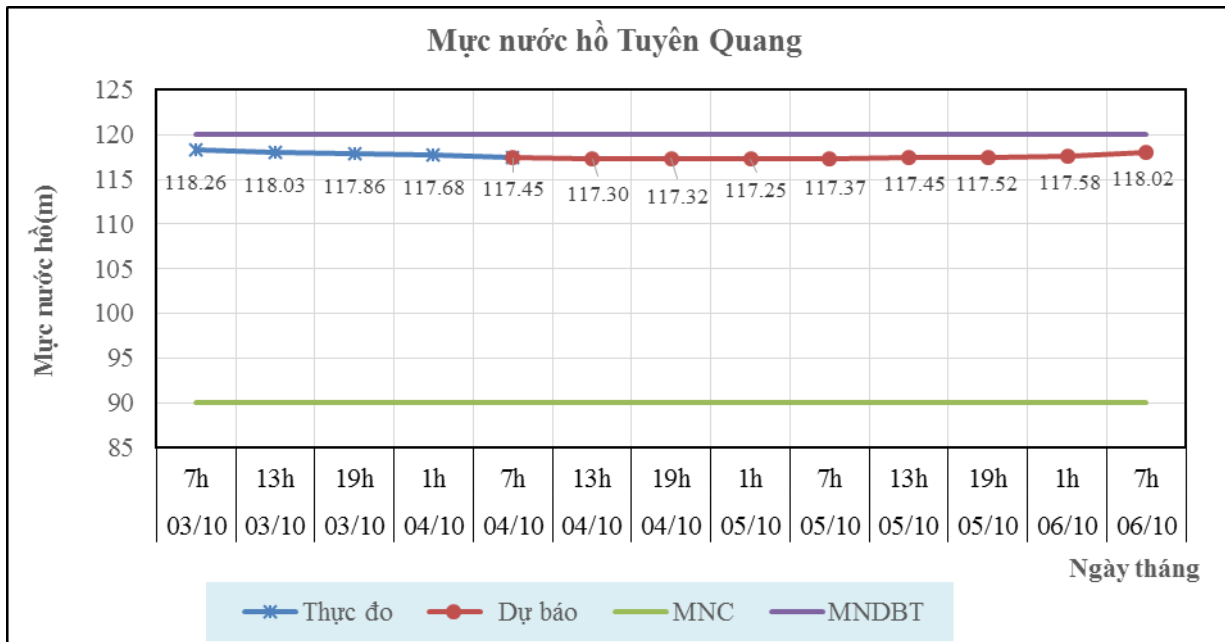
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 04/10/2025 đạt 1819m³/s, mực nước hồ đạt 117.45m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1524m³/s, mực nước hồ 117.37m, 48h tới lưu lượng đạt 3789m³/s, mực nước đạt 118.02m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

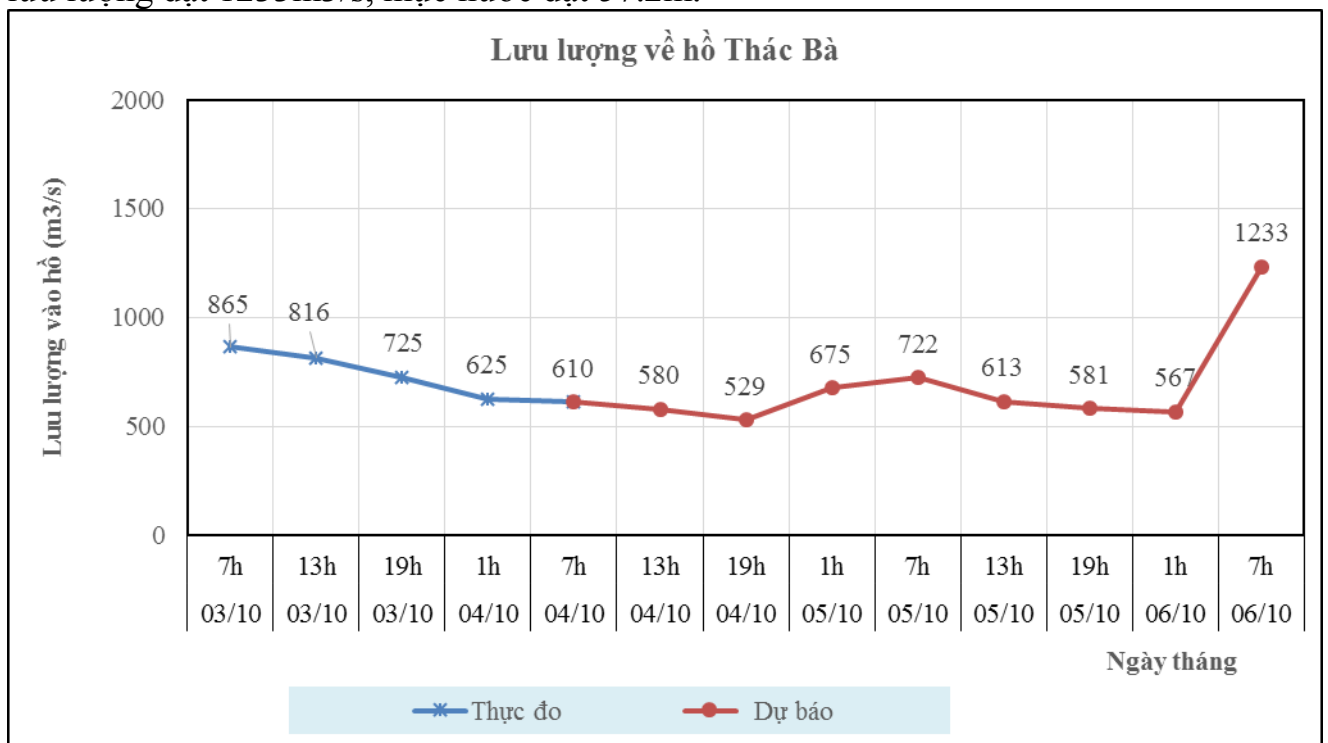
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

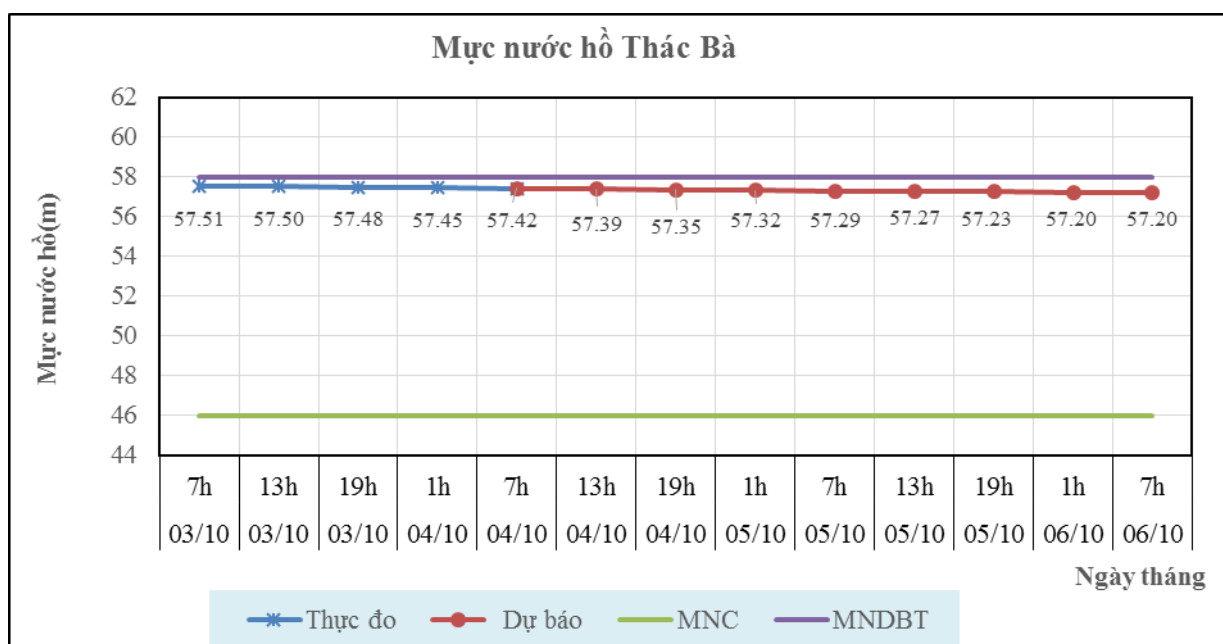
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 04/10/2025 đạt 610m³/s, mực nước hồ đạt 57.42m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 722m³/s, mực nước hồ 57.29m, 48h tới lưu lượng đạt 1233m³/s, mực nước đạt 57.2m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	4/10/2025	13h	1	0	2977	4429	214.59	2	0	5868	5998	116.04	3	0	1810	1851	117.30	0	2	580	960	57.39
2		19h	1	0	3252	4439	214.45	2	0	5957	5998	116.03	2	0	1815	1212	117.32	0	2	529	960	57.35
3	5/10/2025	1h	1	0	3798	4459	214.35	2	0	5875	5998	116.02	2	0	1822	1212	117.25	0	2	675	950	57.32
4		7h	1	0	1589	4405	214.14	2	0	5789	5998	116.00	1	0	1524	1212	117.37	0	2	722	950	57.29
5		13h	1	0	2432	4486	213.89	2	0	5864	5998	115.98	1	0	1478	1212	117.45	0	2	613	950	57.27
6		19h	1	0	2677	4459	213.69	2	0	5636	5998	115.96	1	0	1422	1212	117.52	0	2	581	950	57.23
7	6/10/2025	1h	1	0	3822	4439	213.57	2	0	6825	5998	115.99	1	0	1425	1212	117.58	0	2	567	950	57.20
8		7h	1	0	4427	4459	213.54	2	0	7865	5998	116.14	1	0	3789	1212	118.02	0	2	1233	950	57.20